

Số: 2355 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 16 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 04 tháng 12 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và Văn bản số 11/CSNT ngày 23 tháng 06 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và Văn bản 26/CV-GPMT/2024 ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Công ty cổ phần cao su Nước Trong về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Nhà máy chế biến mủ cao su, công suất 9.000 tấn thành phẩm/năm vị trí thực hiện tổ 3, ấp Tân Dũng, xã Tân Hà, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 713A./TTr-STNMT ngày 25 tháng 11 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty cổ phần cao su Nước Trong địa chỉ tổ 3, ấp Tân Dũng, xã Tân Hà, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy chế biến mủ cao su, công suất 9.000 tấn thành phẩm/năm vị trí thực hiện tổ 3, ấp Tân Dũng, xã Tân Hà, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

- 1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy chế biến mủ cao su
- 1.2. Địa điểm hoạt động: tổ 3, ấp Tân Dũng, xã Tân Hà, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.
- 1.3. Giấy chứng nhận đầu tư tại mã số dự án: 2518455273 ngày 02/6/2008, chứng nhận điều chỉnh lần thứ ba ngày 03/3/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp; Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3900441108 ngày 04/4/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15/11/2022.

1.4. Mã số thuế: 3900441108.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chế biến mủ cao su.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Quy mô, công suất: 9.000 tấn/năm

- Thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty cổ phần cao su Nước Trong được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty cổ phần cao su Nước Trong có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần cao su Nước Trong hoặc tại trụ sở UBND xã Tân Hà; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.7. Thực hiện thủ tục về đất đai của Nhà máy theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Quyết định số 2101/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án nâng công suất Nhà máy chế biến mùn cao su từ 4.500 tấn thành phẩm/năm lên 9.000 tấn thành phẩm/năm của Công ty cổ phần cao su Nước Trong hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh chủ trì, phối hợp với UBND huyện Tân Châu và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy của Công ty cổ phần cao su Nước Trong được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: *Uut*

- Ct, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Tân Châu;
- UBND xã Tân Hà;
- Cty cổ phần cao su Nước Trong;
- Đăng tải trang thông tin điện tử của Sở TN&MT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh. *g*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



[Signature]
Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2355/GPMT-UBND
ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải phát sinh từ hoạt động của công nhân viên, lưu lượng là 12m³/ngày.
- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn, lưu lượng là 10m³/ngày.
- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất SVR3L từ mũ nước, lưu lượng là 477m³/ngày.
- Nguồn số 04: nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất SVR10 từ mũ tạp, lưu lượng là 294m³/ngày.
- Nguồn số 05: nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò sấy, lưu lượng là 15m³/ngày.
- Nguồn số 06: nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 2.500.000 kcal/giờ (sử dụng nhiên liệu đốt dăm gỗ), lưu lượng là 20m³/ngày.
- Nguồn số 07: nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng máy móc thiết bị, lưu lượng là 60m³/ngày.
- Nguồn số 08: nước thải phát sinh từ quá trình súc rửa bồn chứa, rửa xe, lưu lượng là 40m³/ngày.
- Nguồn số 09: nước rỉ từ bãi chứa mũ tạp, lưu lượng là 2m³/ngày.
- Nguồn số 10: nước thải phát sinh từ hoạt động xúc rửa bể lắng, xả đáy bồn lọc của hệ thống xử lý nước cấp, lưu lượng là 10m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:

01 (một) dòng nước thải sau xử lý (gồm các nguồn: 01, 02 sau xử lý sơ bộ và nguồn số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10) đạt quy chuẩn quy định cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNM - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên, hệ số K_q=0,9; K_f=1,0 xả thải ra nguồn tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: mương thoát nước khu vực rồi chảy ra suối Nước Đục thuộc ấp Tân Dũng, xã Tân Hà, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 2.000 m³/ngày.đêm chảy qua mương thoát kích thước 0,6m x 0,6m dài khoảng 71m, chảy ra cống thoát nước bê tông Ø600 và Ø800, đặt cách mặt đất khoảng 1,5m, dài khoảng 317m, chảy ra mương thoát nước khu vực tại ấp Tân Dũng, xã Tân Hà, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (cách suối Nước Đục khoảng 1.150m).

- Tọa độ vị trí xả nước thải:

STT	Điểm	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3 ⁰	
1	Sau hệ thống xử lý nước thải	1294332	573888
2	Tại vị trí xả nước thải tại mương thoát nước khu vực	1294286	574157

- Điểm xả nước thải: thiết kế điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải theo quy định.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 940m³/ngày.đêm, tương đương 39,17 m³/giờ.

2.4.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.4.2. Chế độ xả thải: 24 giờ/ngày.đêm, xả liên tục.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt cột A QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên với hệ số Kq=0,9; Kf=1,0 cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	03 tháng/lần	Thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	45		
4	COD	mg/l	67,5		
5	Tổng Nito	mg/l	36		
6	Amoni	mg/l	9		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn (04 bể) về ống PVC Ø114mm, tổng chiều dài 265m đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 2.000 m³/ngày.đêm của Nhà máy để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn tại nhà ăn được thu gom và xử lý sơ bộ tại 01 bể tách dầu 100L, sau đó theo tuyến ống PVC Ø114mm, tổng chiều dài 80m đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 2.000 m³/ngày.đêm của Nhà máy để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất, vệ sinh nhà xưởng máy móc thiết bị, hệ thống xử lý khí thải lò sấy được thu gom chảy vào mương thoát nước thải với kết cấu bê tông cốt thép 150mx0,8mx0,5m, dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất là 2.000m³/ngày.đêm của Nhà máy để xử lý.

- Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 2.500.000 kcal/giờ được thu gom theo đường ống PVC Ø90mm dài khoảng 20m chảy vào mương thoát nước thải với kết cấu bê tông cốt thép dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất là 2.000m³/ngày.đêm của Nhà máy để xử lý.

- Nước rỉ từ bãi chứa mù tạt và nước thải súc bồn chứa mù nước, rửa xe được thu gom vào mương thoát nước thải kết cấu bê tông cốt thép với kích thước 70mx0,5mx0,5m dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất là 2.000m³/ngày.đêm của Nhà máy để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động xúc rửa bể lắng, xả đáy bồn lọc của hệ thống xử lý nước cấp được thu gom theo đường ống PVC Ø90mm khoảng 25m chảy vào mương thoát nước thải với kết cấu bê tông cốt thép 150mx0,8mx0,5m, dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất là 2.000m³/ngày.đêm của Nhà máy để xử lý.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất với lưu lượng 940m³/ngày.đêm được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy công suất 2.000 m³/ngày.đêm để xử lý nước thải đạt cột A, hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$; QCVN 01-MT:2015/BTNMT. Nước thải sau khi xử lý chảy qua mương thoát kích thước 0,6m x 0,6m dài khoảng 71m, chảy ra cống thoát nước bê tông Ø600 và Ø800, đặt cách mặt đất khoảng 1,5m, dài khoảng 317m, chảy ra mương thoát nước khu vực tại ấp Tân Dũng, xã Tân Hà, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án.

- Số lượng và dung tích: Bốn (04) bể tự hoại có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép

có thể tích 40 m³.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: không

1.2.2. Công trình xử lý sơ bộ nước thải nấu ăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → bể tách dầu mỡ → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Số lượng và dung tích: Một (01) bể tách dầu có kết cấu vật liệu inox kích thước 0,6x0,4x0,4m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.3. Công trình xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải (*nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại, nước thải nấu ăn sau bể tách dầu, nguồn phát sinh nước thải khác*) → bể điều hoà → bể thiếu khí → bể trung gian 1 → bể hiếu khí 1 → bể hiếu khí 2 → bể lắng → bể hoàn thiện 1 → bể hoàn thiện 2 → bể trung gian 2 → bể hoá lý kết hợp lắng → bồn lọc áp lực → mương thoát nước khu vực.

- Số lượng và dung tích:

Một (01) bể gạn mù có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 17,2m x 10,6m x 2,5m.

Một (01) bể lắng cát có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 9m x 2,4m x 2,5m.

Một (01) bể điều hoà có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 24m x 12m x 3,3m.

Một (01) bể thiếu khí có kết cấu vật liệu lót bạt HDPE có kích thước 75m x 50m x 3,3m.

Một (01) bể hiếu khí 1 có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 26m x 22,5m x 3,5m và 50m x 22m x 3,5m.

Một (01) bể hiếu khí 2 có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 50m x 22m x 3,5m.

Một (01) bể lắng có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 10,6m x 5,4m x 3,4m.

Một (01) bể hoàn thiện 1 có kết cấu vật liệu lót bạt HDPE có kích thước 57,8m x 23,5m x 2,5m.

Một (01) bể hoàn thiện 2 có kết cấu vật liệu lót bạt HDPE có kích thước 50m x 50m x 2,5m.

Một (01) bể hoá lý + lắng có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 10m x 5m x 2,5m.

Một (01) bể trung gian 1 có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước

4m x 4m x 2,5m.

Một (01) bể trung gian 2 có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 4m x 4m x 2,5m.

Một (01) bồn lọc áp lực có kết cấu vật liệu thép CT3 có kích thước 3,3m x 2m.

Một (01) bể chứa bùn có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 3,2m x 3,0m x 1,2m.

Một (01) bể chứa bùn có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 3,2m x 3,0m x 1,2m.

Một (01) bể chứa bùn có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 3,2m x 3,0m x 1,2m.

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: PAC, Polimer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: sau hệ thống xử lý nước thải.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng (dầu vào và dầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amonium.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị

- Camera theo dõi: 02 bộ (bộ số 01 lắp tại vị trí trong phòng lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, bộ số 02 lắp tại vị trí xả thải).

- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh để theo dõi, giám sát.

- Thực hiện yêu cầu kỹ thuật của thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục đúng theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý; vận hành hệ thống theo đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: sử dụng 01 hồ sự cố lót bạt HDPE có thể tích 12.250 m³ để phòng ngừa, ứng phó sự cố.

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Hồ phòng ngừa ứng phó sự cố	- Kích thước: L x W x H = 70x50x2,5m. - Diện tích: 3.500 m ² ; - Thể tích hữu ích: 12.250 m ³ - Vật liệu: lót bạt HDPE	01 hồ

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng Tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hệ thống xử lý nước thải hiệu quả, công trình thu gom, xử lý nước thải đạt chuẩn quy định.

3.4. Bố trí kinh phí để duy tu, bảo trì định kỳ công trình xử lý nước thải để đảm bảo xử lý đạt giới hạn cho phép cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên, hệ số Kq = 0,9; Kf = 1,0.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh. Trang thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số

10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.6. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào mương thoát nước khu vực; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.7. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp làm việc trong Dự án theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3.8. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên, hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$, chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2355/GPMT-UBND
ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải, bụi:

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ hoạt động lò sấy mù SVR3L từ mù nước công suất 3 tấn/giờ.
- Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ hoạt động lò sấy mù SVR10 từ mù tạp công suất 2,5 tấn/giờ.
- Nguồn số 03: khí thải phát sinh từ lò đốt cấp nhiệt công suất 2.500.00 kcal/giờ (sử dụng nhiên liệu đốt dăm gỗ).
- Nguồn số 04: khí thải từ hoạt động đốt nhiên liệu (dầu DO) vận hành máy phát điện dự phòng 1.000kVA khi có sự cố mất điện.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 01, 02; toạ độ vị trí xả thải: X= 1294368; Y= 573976.
- Dòng khí thải số 02: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 03; toạ độ vị trí xả thải: X= 1294406; Y= 574046.
- Dòng khí thải số 03: tại ống thoát khí thải của nguồn số 04 của máy phát điện dự phòng công suất 1.000 KW/h; toạ độ vị trí xả thải: X= 1294384; Y= 574031.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

- Vị trí xả thải: nằm trong khuôn viên Nhà máy tại ấp Tân Dũng, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất 7.600 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải, bụi: khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải khí thải công nghiệp đối với bụi và các

chất vô cơ, hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1,2$, cụ thể như sau:

chất vô cơ, hệ số Kp =0,9; Kv=1,2, cụ thể như sau.

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Tần suất quan trắc	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01 đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số Kp=0,9; Kv=1,2					
1	Lưu lượng	m³/giờ	06 tháng/lần	20000< P≤100.000	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/ND-CP.
2	Bụi	mg/Nm³		216	
3	NO _x	mg/Nm³		918	
4	SO ₂	mg/Nm³		540	
5	CO	mg/Nm³		1.080	
6	NH ₃	mg/Nm³		54	
7	H ₂ S	mg/Nm³		8,1	
Dòng khí thải số 02 đạt QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số Kp=0,9; Kv=1,2					
1	Lưu lượng	m³/giờ	06 tháng/lần	20000< P≤100.000	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/ND-CP.
2	Bụi	mg/Nm³		216	
3	NO _x	mg/Nm³		918	
4	SO ₂	mg/Nm³		540	
5	CO	mg/Nm³		1.080	
Dòng khí thải số 03 đạt QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số Kp=1,0; Kv=1,2					
1	Lưu lượng	m³/giờ	Không áp dụng	P<20.000	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/ND-CP.
2	Bụi	mg/Nm³		240	
3	NO _x	mg/Nm³		1.020	
4	SO ₂	mg/Nm³		600	
5	CO	mg/Nm³		1.200	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01, nguồn số 02: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống riêng biệt thu gom khí thải về một (01) hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát cao 12m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 03: lắp đặt chụp hút thu gom bụi, khí thải về một (01) hệ thống xử lý khí thải theo phương án đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 1 ống thoát cao 30m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 04: khí thải từ quá trình đốt dầu diesel để vận hành máy phát điện dự phòng công suất 1.000 KVA được thu gom và thoát ra ngoài môi trường theo đường ống thoát cao 3m, vật liệu Inox SUS304, độ dày 2mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình xử lý khí thải lò sấy mù nước 3 tấn/giờ và lò sấy mù tạp 2,5 tấn/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.

- Quy trình công nghệ: khí thải lò sấy mù SVR3L từ mù nước công suất 3 tấn/giờ và lò sấy mù SVR10 từ mù tạp công suất 2,5 tấn/giờ → quạt hút → tháp hấp thụ dạng đệm (sus 304) → ống khói cao 12m.

- Số lượng ống thoát: 01 ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch kiềm.

1.2.2. Công trình xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 2.500.000 Kcal/giờ (sử dụng nhiên liệu đốt là dăm gỗ).

- Số lượng hệ thống: 01 hệ thống

- Quy trình công nghệ: khí thải → bộ lọc bụi cyclone → quạt hút → venturri đập bụi → ống khói cao 30m.

- Số lượng ống thoát: 01 ống thoát khí

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Vị trí lấy mẫu quan trắc:

Ổng thoát có diêm (cửa) lấy mẫu khí thải với đường kính hoặc độ rộng theo quy định, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu. Vị trí diêm lấy mẫu, đường kính hoặc độ rộng theo quy định tại Phụ lục 5 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong tiếp tục vận hành lò sấy để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả khí thải. Việc vận hành hệ thống xử lý khí thải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của khí thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng Tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Thực hiện kiểm tra, kiểm định, hiệu chuẩn lò dầu tải nhiệt công suất 2.500.000 Kcal/giờ đảm bảo theo quy định.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 355./GPMT-UBND
 ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động lò sấy mù SVR3L từ mù nước công suất 3 tấn/giờ.
- Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động lò sấy mù SVR10 từ mù tạp công suất 2,5 tấn/giờ.
- Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 2.500.000 kcal/giờ.
- Nguồn số 04: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị khu vực sản xuất SVR3L từ mù nước.
- Nguồn số 05: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị khu vực sản xuất SVR10 từ mù tạp.
- Nguồn số 06: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 1.000 kVA.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí 1 (tương ứng nguồn số 01): X= 1294369; Y= 574042.
- Vị trí 2 (tương ứng nguồn số 02): X= 1294363; Y= 574009.
- Vị trí 3 (tương ứng nguồn số 03): X= 1294405; Y= 574055.
- Vị trí 4 (tương ứng nguồn số 04): X= 1294361; Y= 574033.
- Vị trí 5 (tương ứng nguồn số 05): X= 1294364; Y= 574013.
- Vị trí 6 (tương ứng nguồn số 06): X= 1294384; Y= 574031.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:
 - + Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
 - + Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
 - + Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:
 - + Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...
 - + Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
 - Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 355.../GPMT – UBND
ngày 15 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (tấn/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	0,01	NH
2	Bao bì (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	0,06	NH
3	Các loại dầu, động cơ hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 04	0,04	NII
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	0,06	KS
5	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	0,01	NII
6	Các loại axit thải khác	Rắn/lỏng	02 01 06	0,02	KS
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 02 08	75,8	KS
TỔNG CỘNG				76	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Mảnh vụn cao su, sản phẩm cao su kém chất lượng	Rắn	03 02 11	191,4	TT
2	Xi tro từ hoạt động đốt nhiên liệu tại lò dầu tải nhiệt	Rắn	12 01 10	204,5	TT

3	Bao bì nhựa	Rắn	18 01 06	0,6	TT-R
4	Pallet gỗ thải	Rắn	03 02 08	0,25	TT
Tổng khối lượng				396,75	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	15
Tổng khối lượng		15

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu giữ: sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: 6m².

- Thiết kế, cấu tạo: nền kho bê tông chống rò rỉ nhiễm lẫn xuống đất, tường xây bê tông, mái tôn, kho kín, có cửa ra ngoài, có biển báo theo quy định, bảng bên ngoài “Kho chất thải nguy hại”, có các biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau, dán nhãn, biển báo hiệu cảnh báo, mã chất thải, phân loại chất thải, có rãnh thoát nước, trang bị các thiết bị phòng cháy chữa cháy, có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo.

2.1.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu giữ: thùng chứa, bao bì.

2.2.2. Kho lưu giữ:

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp có diện tích: 100m².

- Thiết kế, cấu tạo: mái che bằng tôn, vách tường gạch bao quanh. Tại khu vực chứa các loại phế liệu được để gọn gàng và phân chia theo từng loại của Dự án, cửa khóa đúng quy định.

2.2.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển,

xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa có nắp đậy dung tích chứa từ 240 - 660 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

2.3.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng biệt trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại mục 5 QCVN 05:2020/BCT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại đảm bảo theo yêu cầu quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

7. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2255.../GPMT – UBND
ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐÀM BẢO TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của Nhà máy đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT với hệ số $K_q=0,9$; $K_f=1,0$. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

3. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p = 0,9$; $K_v = 1,2$ và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

5. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Nhà máy sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Nhà máy theo đúng quy định.

7. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Nhà máy theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

10. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

13. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

14. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

15. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Công khai kết quả quan trắc chất thải tự động, liên tục (bao gồm so sánh với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc cổng Nhà máy. Vị trí đặt bảng thông tin điện tử phải thuận lợi cho người dân theo dõi, giám sát. Thời điểm công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả liên tục trong thời gian 30 ngày;

- Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định;

16. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.